CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX
(BECAMEX ACC)
Số: 01/2019/CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Mã chứng khoán: ACC

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D_3_CN, Đường N7, KCN Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3567.200

Fax: 0274.3567.201

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Nguyễn Hồng Tuyên** Chức vụ: **Tổng giám đốc**

Loại thông tin công bố: ☐24 giờ ☐theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **"Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 4 năm 2018" và "Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2018".**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/01/2019 tại đường dẫn: www.becamexacc.com.vn/vi/quan-he-co-dong.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

NGUYỄN HỒNG TUYÊN

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 4/2018;
Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX
DN: c=VN, st=Bình Dương, l=Bến Cát, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700926112
Date: 2019.01.24 20:30:36 +07'00'

CÔNG TY CP BÊ TÔNG BECAMEX

Số: 02/CV/QLTC-2019

V/v: " *Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018*"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---------oOo----------

Kính gửi: **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

- Tên cơ sở kinh doanh: **CÔNG TY CP BÊ TÔNG BECAMEX.**
- Địa chỉ: **Lô D_3_CN, đường N7, KCN Mỹ Phước, P.Mỹ Phước, TX.Bến Cát, T.Bình Dương.**
- Giấy phép đăng ký kinh doanh số: **3700926112, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 19/6/2015.**
- **Ngành nghề kinh doanh chính:**

  ✓ **Xây dựng công trình công ích chi tiết:** Thi công, xây dựng các công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật; Thi công xây dựng các công trình thuỷ lợi;

  ✓ **Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao chi tiết:** Sản xuất cống bê tông cốt thép các loại; Sản xuất bê tông nhựa nóng các loại; Sản xuất bê tông xi măng các loại; Sản xuất cấu kiện đúc sẵn; Sản xuất gạch không nung.

  ✓ **Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chi tiết:** mua bán cống bê tông cốt thép các loại;bê tông xi măng, nhựa nóng các loại; Cấu kiện đúc sẵn; Các loại vật liệu xây dựng; Các cấu kiện kim loại, các sản phẩm cơ khí.

  ✓ **Xây dựng nhà các loại chi tiết:** Thi công, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

  ✓ **Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ chi tiết:** Thi công, xây dựng các công trình giao thông;

  ✓ **Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí chi tiết:** Thi công đặt hệ thống cấp, thoát nước, và điều hoà không khí; Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;

  ✓ **Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chi tiết:** cho thuê xe máy, thiết bị. Lắp đặt hệ thống điện.

  ✓ **Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại chi tiết:** Gia công cơ khí (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).

  ✓ **Sản xuất các cấu kiện kim loại chi tiết:** Sản xuất các cấu kiện kim loại;

- ✓ **Chuẩn bị mặt bằng chi tiết:** San lấp mặt bằng;
- ✓ **Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết:** Xây dựng nền móng; Đóng cọc, ép cọc;
- ✓ **Thi công cấu kiện đúc sẵn; Dịch vụ cẩu lắp;**
- ✓ **Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá chi tiết:** Cắt và hoàn thiện đá xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết: mua bán hoá chất công nghiệp và phụ gia bê tông xi măng (trừ hoá chất bảng 1 theo Công ước quốc tế);
- ✓ **Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết:** Mua bán mặt hàng trang trí nội thất

- Mã số thuế: **3700926112.**

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 6 tháng 10 năm 2015, hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ kết quả kinh doanh quý 4 năm 2018, Công ty cổ phần bê tông Becamex xin giải trình việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018 so với quý 4 năm 2017 như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018 giảm so với quý 4 năm 2017 là do công ty phải trích lập dự phòng chi phí bảo hành các công trình xây dựng theo quy định .

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 4 2018 so với quý 4 năm 2017.

Trân trọng!

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Công Ty CP Bê Tông Becamex

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

NGUYỄN HỒNG TUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX
MÃ CHỨNG KHOÁN: ACC

BECAMEX ACC
ISO 9001:2008
Chất lượng cho mọi công trình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

TRỤ SỞ CHÍNH:

- **Trụ sở:** Lô D_3_CN, Đường N7 – KCN Mỹ Phước – phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát – tỉnh Bình Dương.
- **Điện thoại** : 0274.3567200
- **Fax** : 0274.3567201
- **Email** : becamexacc@gmail.com
- **Website** : www.becamexacc.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX
Lô D_3_CN, đường N7, KCN Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	2-5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	7-8
5. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	9-33
6. Phụ lục	34-37

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**207,945,757,360**	**180,167,064,707**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**9,341,908,115**	**5,483,894,229**
1. Tiền	111		9,341,908,115	5,483,894,229
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**53,716,427,522**	**60,413,644,162**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	54,202,451,827	60,937,865,266
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	71,005,121	92,847,521
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	42,000,000	51,960,801
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(599,029,426)	(669,029,426)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**141,498,673,472**	**111,630,800,492**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	141,498,673,472	111,630,800,492
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,388,748,251**	**2,638,725,824**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1,921,512,766	2,209,845,863
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,467,235,485	428,879,961
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**111,299,064,077**	**112,301,364,125**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**23,715,030,753**	**26,323,617,801**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	14,415,359,911	16,615,834,303
- *Nguyên giá*	*222*		*112,519,977,838*	*110,905,038,707*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(98,104,617,927)*	*(94,289,204,404)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9,299,670,842	9,707,783,498
- *Nguyên giá*	*228*		*13,340,427,330*	*13,340,427,330*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(4,040,756,488)*	*(3,632,643,832)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**86,147,041,755**	**84,655,795,988**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	60,800,851,200	60,800,851,200
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	26,547,500,000	26,547,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.10	(1,201,309,445)	(2,692,555,212)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,436,991,569**	**1,321,950,336**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	1,436,991,569	1,321,950,336
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**319,244,821,437**	**292,468,428,832**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**125,221,330,498**	**104,568,881,832**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**117,715,719,511**	**102,394,683,386**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	97,638,716,788	68,265,552,141
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1,354,223,967	1,269,662,983
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	566,578,360	975,504,372
4. Phải trả người lao động	314	V.14	2,296,470,137	2,210,873,638
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	681,198,000	505,700,847
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1,590,444,114	1,481,267,089
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	10,240,648,222	25,326,182,155
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18a	1,296,502,759	870,774,959
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	2,050,937,164	1,489,165,202
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**7,505,610,987**	**2,174,198,446**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18b	7,505,610,987	2,174,198,446
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**194,023,490,939**	**187,899,547,000**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**194,023,490,939**	**187,899,547,000**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	100,000,000,000	100,000,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*100,000,000,000*	*100,000,000,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20	1,527,143,181	1,527,143,181
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.20	9,055,511,950	9,055,511,950
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	56,123,821,471	56,123,821,471
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	27,317,014,337	21,193,070,398
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*3,193,070,398*	*21,193,070,398*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*24,123,943,939*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**319,244,821,437**	**292,468,428,832**

Bình Dương, ngày 12 tháng 01 năm 2019

Văn Thị Anh Đào	**Nguyễn Thị Thúy Vân**	**Nguyễn Hồng Tuyên**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	64,877,482,210	56,607,437,217	304,343,276,363	218,271,470,810
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7,197,200	279,235,800	8,693,800	450,788,300
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dị	10		64,870,285,010	56,328,201,417	304,334,582,563	217,820,682,510
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	56,695,219,967	47,488,658,011	252,022,791,482	177,268,514,418
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20		8,175,065,043	8,839,543,406	52,311,791,081	40,552,168,092
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	45,428,570	7,816,095	7,153,592,266	6,825,077,783
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(483,274,301)	(2,053,447,464)	(413,566,327)	(1,354,101,616)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		118,610,042	324,731,840	1,077,679,440	1,024,077,688
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	2,411,069,069	2,261,871,157	11,219,815,508	8,236,533,068
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4,289,095,909	3,742,388,902	14,946,407,483	14,497,734,096
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,003,602,936	4,896,546,906	33,712,726,683	25,997,080,327
11. Thu nhập khác	31	VI.8	238,957,851	33,893	238,993,217	1,122,797,526
12. Chi phí khác	32		98,406	71,499	16,895,608	116,951
13. Lợi nhuận khác	40		238,859,445	(37,606)	222,097,609	1,122,680,575
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,242,462,381	4,896,509,300	33,934,824,292	27,119,760,902
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hà	51	V.13	559,121,394	979,301,860	5,553,713,775	4,080,072,181
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,683,340,987	3,917,207,440	28,381,110,517	23,039,688,721
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	-	-	-	-

Bình Dương, ngày 12 tháng 01 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
ăn Thị Anh Đào	Nguyễn Thị Thúy Vân	Nguyễn Hồng Tuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***33,934,824,292***	***27,119,760,902***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8; V.9	5,186,183,321	8,651,856,774
- Các khoản dự phòng	03	V.5; V.10; V.18	4,195,894,574	(1,059,999,922)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(7,317,792,278)	(6,802,793,940)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	1,077,679,440	1,024,077,688
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***37,076,789,349***	***28,932,901,502***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5,728,861,116	53,465,725,821
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29,867,872,980)	(68,013,797,391)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(48,491,766,096)	18,100,922,054
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		173,291,864	342,608,722
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.5	(1,077,679,440)	(1,024,077,688)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(5,887,312,465)	(3,294,927,079)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.19	(3,696,494,616)	(5,780,612,493)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(46,042,183,268)***	***22,728,743,448***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(2,577,596,273)	(3,655,418,182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.8	193,090,909	2,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(4,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	7,131,701,369	6,800,066,667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***4,747,196,005***	***(1,352,624,242)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.17	24,026,713,608	8,678,946,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17	39,112,247,541	(8,564,159,678)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17,985,960,000)	(21,009,030,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***45,153,001,149***	***(20,894,243,678)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**3,858,013,886**	**481,875,528**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**5,483,894,229**	**5,002,018,701**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**9,341,908,115**	**5,483,894,229**

Bình Dương, ngày 12 tháng 01 năm 2019

Văn Thị Anh Đào	Nguyễn Thị Thúy Vân	Nguyễn Hồng Tuyên
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Bê tông Becamex (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh cống bê tông cốt thép, bê tông nhựa nóng, bê tông xi măng các loại; Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex	Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương	Khai thác đá vật liệu xây dựng	74,66%	74,66%	74,66%
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	Ấp Tân Thịnh, Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	60%	60%	60%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 372 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 333 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:
- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bản quyền phần mềm và các chi phí trả trước dài hạn khác. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bản quyền phần mềm

Chi phí phần mềm diệt virus Kaspersky được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Các chi phí trả trước dài hạn khác

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí thiết kế, thẩm định khuôn cống hộp, sửa chữa hàng rào,... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 14
Máy móc và thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 08

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất (42 năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao như sau:

Loại phần mềm máy tính	Số năm
Phần mềm kế toán doanh nghiệp	08
Website ACC	02
Chương trình sản xuất kinh doanh	05

Chi phí thiết kế sản phẩm

Chi phí cho các hoạt động triển khai liên quan đến việc ứng dụng những kết quả nghiên cứu tiêu chuẩn kỹ thuật cống để sản xuất sản phẩm cống các loại. Chi phí này được khấu hao từ 02 đến 08 năm.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng bảo hành công trình thi công, được lập cho từng công trình thi công có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 05% trên giá trị công trình thi công có yêu cầu bảo hành. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình thi công không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:
- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
- Nếu hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	26.307.434	501.390.695
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.315.600.681	4.982.503.534
Cộng	**9.341.908.115**	**5.483.894.229**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan		***57.059.107.183***
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	16.653.882.634	27.047.740.448
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	33.457.739	390.570.818
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	25.218.592.145	28.431.204.710
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	1.269.143.700	735.667.350
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Việt		46.058.548
Công ty Cổ Phần Công nghệ & Truyền Thông Việt Nam	48.776.198	383.709.309
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy Lợi Bình Dương	110.283.494	-
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	22.440.000	24.156.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	6.582.256.464	-
Công ty Cổ phần Setia Becamex	430.477.670	-
Phải thu các khách hàng khác		3.878.758.083
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Hiệp Phong	801.021.963	-
Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật Bách Phương	792.456.602	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ Mai Sơn	860.362.315	-
Phải thu các khách hàng khác	1.379.300.903	3.878.758.083

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**54.202.451.827**	**60.937.865.266**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần UTC2	56.727.000	-
Công ty TNHH Thiết bị Khoa học Kỹ thuật Mỹ Thành	-	37.317.500
Các nhà cung cấp khác	14.278.121	55.530.021
Cộng	**71.005.121**	**92.847.521**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng		-	8.222.000	-
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	42.000.000	-	42.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	-	1.738.801	-
Cộng	42.000.000	-	**51.960.801**	-

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tân Hưng Phát – Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	173.194.526	-	Trên 03 năm	173.194.526	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Lộc Hoàng Gia – Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	95.089.291	-	Trên 03 năm	95.089.291	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Cầu đường Trương Hoàng Long - Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	189.298.335	-	Trên 03 năm	189.298.335	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy Lợi Bình Dương - Phải thu tiền bán hàng	Trên 02 - 03 năm	160.283.494	48.085.048	Trên 02 - 03 năm	260.283.494	78.085.048
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng Việt - Phải thu tiền bán hàng	Trên 01 -02 năm			Trên 01 -02 năm	46.058.548	46.058.548

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu các tổ chức khác	Trên 03 năm	29.248.828	-	Trên 03 năm	29.248.828	-
Cộng		**647.114.474**	**48.085.048**		**793.173.022**	**124.143.596**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	669.029.426	430.041.480
Hoàn nhập dự phòng	(70.000.000)	-
Số cuối kỳ	**599.029.426**	**430.041.480**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.236.059.844	-	17.827.598.435	-
Công cụ, dụng cụ	56.047.139	-	120.170.811	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	118.096.537.455	-	82.399.026.788	-
Thành phẩm	10.077.269.364	-	11.194.846.351	-
Hàng hóa	32.759.670	-	58.908.974	-
Hàng gửi đi bán	-	-	30.249.133	-
Cộng	**141.498.673.472**	**-**	**111.630.800.492**	**-**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	1.507.855.232	1.298.520.042
Chi phí vận chuyển đá	390.221.434	653.576.113
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	23.436.100	257.749.708
Cộng	**1.921.512.766**	**2.209.845.863**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	793.372.777	1.284.585.794
Chi phí bản quyền phần mềm	76.679.125	28.583.245
Chi phí sửa xe	553.916.667	-
Các chi phí trả trước dài hạn khác	13.023.000	8.781.297
Cộng	**1.436.991.569**	**1.321.950.336**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	11.629.778.901	61.062.891.589	36.158.320.828	1.710.281.208	343.766.181	110.905.038.707
Mua sắm mới	-	1.832.596.273	745.000.000	-	-	2577596273
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(962.657.142)	-	-	(962.657.142)
Số cuối kỳ	**11.629.778.901**	**62.895.487.862**	**35.940.663.686**	**1.710.281.208**	**343.766.181**	**112.519.977.838**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.099.993.894	54.355.077.813	19.594.893.633	531.913.249	213.572.572	79.795.451.161
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	9.439.359.313	56.273.192.111	26.847.608.761	1.452.243.299	276.800.920	94.289.204.404
Khấu hao trong kỳ	633129036	1639714882	2360606119	127800180	16820448	4778070665
Thanh lý, nhượng bán			(962.657.142)			(962.657.142)
Số cuối kỳ	**10072488349**	**57912906993**	**28245557738**	**1580043479**	**293621368**	**98104617927**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	2.190.419.588	4.789.699.478	9.310.712.067	258.037.909	66.965.261	16.615.834.303
Số cuối kỳ	**1.557.290.552**	**4.982.580.869**	**7.695.105.948**	**130.237.729**	**50.144.813**	**14.415.359.911**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 5.546.903.435 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Bình Dương và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (xem thuyết minh số V.17).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Chi phí thiết kế sản phẩm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	11.769.135.713	619.359.800	951.931.817	13.340.427.330
Số cuối kỳ	**11.769.135.713**	**619.359.800**	**951.931.817**	**13.340.427.330**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	100.610.000	542.840.908	643.450.908
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	2.511.949.881	500.297.999	620.395.952	3.632.643.832
Khấu hao trong kỳ	246.858.288	79.374.528	81.879.840	408.112.656
Số cuối kỳ	**2.758.808.169**	**579.672.527**	**702.275.792**	**4.040.756.488**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	9.257.185.832	119.061.801	331.535.865	9.707.783.498
Số cuối kỳ	**9.010.327.544**	**39.687.273**	**249.656.025**	**9.299.670.842**
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	***60.800.851.200***	(851.309.445)	***53.755.200.000***	***60.800.851.200***	***(392.770.224)***	***45.243.960.000***
Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex [(i)]	47.134.351.200	-	*53.755.200.000*	47.134.351.200	-	45.243.960.000
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình [(ii)]	13.666.500.000	(851.309.445)	-	13.666.500.000	(392.770.224)	-

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***26.547.500.000***	***(350.000.000)***	-	***26.547.500.000***	***(2.299.784.988)***	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước [(iii)]	24.900.000.000	-	-	24.900.000.000	(2.299.784.988)	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương [(iv)]	1.647.500.000	(350.000.000)	-	1.647.500.000	-	-
Cộng	**87.348.351.200**	**(1.201.309.445)**		**87.348.351.200**	**(2.692.555.212)**	

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700927878 thay đổi lần thứ nhất ngày 16 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex 47.134.351.200 VND, tương đương 74,66% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3701799724 thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 5 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình 13.500.000.000 VND, tương đương 60% vốn điều lệ.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700696042 thay đổi lần thứ sáu ngày 23 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước 24.900.000.000 VND, tương đương 12,45% vốn điều lệ.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và doanh nghiệp số 3700696042 thay đổi lần thứ nhất ngày 05 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy lợi Bình Dương 1.647.500.000 VND, tương đương 10,98% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý
Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con
Các công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	2.692.555.212	4.873.126.326
Trích lập trong kỳ	808.539.221	593.965.130
Hoàn nhập dự phòng	(2.299.784.988)	(2.774.536.244)
Số cuối kỳ	**1.201.309.445**	**2.692.555.212**

Giao dịch với các công ty con
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex		
Thuê dịch vụ	36.363.636	54.545.454
Mua nguyên vật liệu	917.905.358	1.703.373.910
Cung cấp dịch vụ	-	4.582.000

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình		
Mua nguyên vật liệu	39.568.500	23.456.250
Cung cấp dịch vụ	55.010.453	21.960.000

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***11.833.171.715***	***11.489.260.145***
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – Công ty Cổ phần	229.641.197	168.418.469
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	2.703.735.536	4.310.272.797
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex		752.852.500
Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex	8.526.436.068	5.789.999.255
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	43.525.350	-
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	41.650.000	41.650.000
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	1.276.000	8.002.200
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Becamex	286.907.564	418.064.924
Phải trả các nhà cung cấp khác		***56.776.291.996***
Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường	7.861.788.700	7.482.538.700
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao thông	6.234.906.800	7.785.851.300
CN Nhựa Đường Petrolimex SG - CTy TNHH Nhựa Đường Petrolimex	7.721.575.400	-
Công Ty TNHH MTV Phụng Tân Tiến	3.271.837.044	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại Thượng Phương	4.236.637.414	4.147.456.791
Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Xây Dựng Minh Tân	3.850.545.210	-
Công TY TNHH Lưới Thép Hàn Song Hợp Lực	3.386.840.899	1.302.140.873
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng và Thương Mại Quốc Tế (ICT)	6.031.626.200	-
Công Ty TNHH TM DV Vận Tải Mai Thành	5.676.468.903	-
Công Ty TNHH TM DV Công Nghệ Mới	4.702.591.960	-
Hợp Tác Xã Anh Hào	5.889.008.001	-
Các nhà cung cấp khác	26.941.718.542	41.507.901.996
Cộng	**97.638.716.788**	**68.265.552.141**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	-	***824.044.204***
Công ty Cổ phần Setia Becamex	-	824.044.204
Trả trước cho các khách hàng khác		***445.618.779***
Công ty TNHH Thương Mại và Tư Vấn Ngọc	500.000.000	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Điền		
Công ty Cổ Phần Xây Dựng An Phước Bình Dương	225.520.460	26.730.200
Công Ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Nam Sài Gòn S.S.A	191.990.782	-
Các khách hàng khác	436.712.725	418.888.579
Cộng	**1.354.223.967**	**1.269.662.983**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	6.308.038.602	(6.338.988.569)	(30.949.967)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	892.720.083	5.553.713.775	(5.887.312.465)	559.121.393
Thuế thu nhập cá nhân	82.784.289	318.279.959	(393.607.281)	7.456.967
Các loại thuế khác	-	24.705.000	(24.705.000)	-
Cộng	**975.504.372**	**12.204.737.336**	**(12.644.613.315)**	**535.628.393**

Thuế giá trị gia tăng

Tiền thuế giá trị gia tăng nộp thừa là tiền thuế giá trị gia tăng vãng lai, ngoại tỉnh Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.242.462.381	4.896.509.300
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*1.190.559.892*	-
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*637.415.304*	-
Thu nhập chịu thuế	2.795.606.969	4.896.509.300
Thu nhập được miễn thuế		-
Thu nhập tính thuế	2.795.606.969	4.896.509.300
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***559.121.394***	***979.301.860***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	***559.121.394***	***979.301.860***

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả công nhân viên	1.974.170.308	1.941.848.712
Phải trả người lao động theo hợp đồng thời vụ	322.299.829	269.024.926
Cộng	**2.296.470.137**	**2.210.873.638**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ	271.175.000	85.700.847
Chi phí tổng kết	192.500.000	-
Chi phí quà tặng	117.000.000	300.000.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	100.523.000	120.000.000
Cộng	**681.198.000**	**505.700.847**

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**1.590.444.114**	***1.481.267.089***
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	570.238.527	475.033.125
Chi phí duy tu, bảo dưỡng xe	427.365.293	450.104.108
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.000.000	65.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	41.683.000	18.820.000
Thù lao phí hội đồng quản trị	461.434.147	426.823.389
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	34.723.147	45.486.467
Cộng	**1.590.444.114**	**1.481.267.089**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng		
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Bình Dương	-	*6.747.990.319*
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai[(i)]	*10.240.648.222*	*18.578.191.836*
Cộng	**10.240.648.222**	**25.326.182.155**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động với lãi suất vay theo từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định (xem thuyết minh số V.8).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	25.326.182.155	25.211.395.833

	Kỳ này	Kỳ trước
Số tiền vay phát sinh	24.026.713.608	8.678.946.000
Số tiền vay đã trả	(39.112.247.541)	(8.564.159.678)
Số cuối kỳ	**10.240.648.222**	**25.326.182.155**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn/dài hạn

18a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến dự phòng bảo hành công trình thi công. Chi tiết phát sinh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	**870.774.959**	1.990.604.860
Trích lập trong kỳ	425.727.800	
Số hoàn nhập	-	(1.119.829.901)
Số cuối kỳ	**1.296.502.759**	**870.774.959**

18b. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến dự phòng bảo hành công trình thi công. Chi tiết phát sinh như sau:

Số đầu năm	2174198446
Tăng do trích lập	5.377.276.580
Số hoàn nhập	(45.864.039)
Số cuối kỳ	**7.505.610.987**

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.304.945.534	4.175.281.727	(3.492.627.190)	1.987.600.071
Quỹ phúc lợi	69.452.242	82.984.851	(89.100.000)	63.337.093
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	114.767.426	-	(114.767.426)	-
Cộng	**1.489.165.202**	**4.258.266.578**	**(3.696.494.616)**	**2.050.937.164**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	73.367.040.000	73.367.040.000
Các cổ đông khác	26.632.960.000	26.632.960.000
Cộng	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**

20c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.000.000*	*10.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.000.000*	*10.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2018 như sau:

	Số được phân phối	Số đã trích trong năm 2017	Số trích trong năm 2018
• Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế) :	3.443.022.780	3.443.022.780	-
• Trích thưởng Ban điều hành (tỷ lệ 0,5% lợi nhuận sau thuế) :	114.767.426	114.767.426	-
• Chi trả cổ tức cho các cổ đông (tỷ lệ 18% vốn điều lệ) :	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Cộng	**21.557.790.206**	**3.557.790.206**	**18.000.000.000**

Ngoài ra, Công ty cũng đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 thông qua với số tiền 4.258.266.578 VND (tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	19.874.170.696	19.613.945.002
Doanh thu thi công công trình	44.256.689.491	36.035.938.721
Doanh thu cung cấp dịch vụ, hàng hóa	746.622.023	957.553.494
Cộng	**64.877.482.210**	**56.607.437.217**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.10, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần		

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Bán thành phẩm	5.239.520.681	4.426.814.672
Bán hàng hóa	2.660.000	3.600.000
Cung cấp dịch vụ thi công công trình	9.422.168.087	17.434.129.341
Cung cấp dịch vụ	364.386.500	103.261.616
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương		
Cung cấp dịch vụ thi công công trình		
Bán thành phẩm	2.965.480.500	1.869.273.600
Bán hàng hóa	66.137.900	26.063.200
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương		
Bán thành phẩm	-	64.017.250
Bán hàng hoá	-	3.717.630
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật		
Bán thành phẩm	25.300.000	125.618.150
Bán hàng hoá	2.660.000	120.268.000
Cung cấp dịch vụ thi công công trình	20.545.074.245	14.729.146.554
Cung cấp dịch vụ		4.400.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Becamex		
Bán hàng hoá	768.000	-
Cung cấp dịch vụ thi công công trình	8.272.600	-
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam		
Bán thành phẩm	39.796.498	309.840.520
Bán hàng hóa	195.000	114.000
Cung cấp dịch vụ thi công công trình	1.182.000	5.000.000
Cung cấp dịch vụ	4.545.500	4.550.000
Công ty Cổ phần Setia Becamex		
Cung cấp dịch vụ thi công công trình	1.000.637.221	-
Cung cấp dịch vụ	19.542.846	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản hàng bán bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	15.668.134.839	13.735.587.115
Giá vốn của thi công công trình	40.650.320.343	33.067.966.064
Giá vốn của dịch vụ, hàng hóa đã cung cấp	376.764.785	685.104.832

	Năm nay	Năm trước
Cộng	**56.695.219.967**	**47.488.658.011**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	39.835.616	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.592.954	7.816.095
Cộng	**45.428.570**	**7.816.095**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	118.610.042	324.731.840
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	764.898.085	394.563.582
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(1.366.782.428)	(2.772.742.886)
Cộng	**(483.274.301)**	**(2.053.447.464)**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	703.351.919	851.243.336
Chi phí vật liệu, bao bì	189.058.502	404.586.971
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.733.340	4.161.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.169.885	41.169.885
Chi phí thuê xe vận chuyển	1.042.861.598	544.154.422
Chi phí bằng tiền khác	431.893.825	416.554.680
Cộng	**2.411.069.069**	**2.261.871.157**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.084.374.094	1.988.635.205
Chi phí vật liệu quản lý	105.972.507	52.288.275
Chi phí đồ dùng văn phòng	38.491.322	20.950.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	241.237.986	271.121.882
Chi phí dự phòng	-	238.987.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.352.227.016	841.887.176
Các chi phí khác	466.792.984	328.517.668
Cộng	**4.289.095.909**	**3.742.388.902**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản	193.090.909	-
Hoàn nhập dự phòng	45.864.039	-
Thu nhập khác	2.903	33.893

	Năm nay	Năm trước
Cộng	**238.957.851**	**33.893**

9. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.2676.072.660	42.583.390.669
Chi phí nhân công	7.857.618.300	8.091.211.767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.179.632.298	2.172.901.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.908.979.736	16.083.729.318
Chi phí khác	1.248.161.485	1.092.847.296
Cộng	**80.870.464.479**	**70.024.080.406**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương	395.731.850	330.930.000
Tiền thưởng	111.590.000	117.590.000
Cộng	**507.321.850**	**448.520.000**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần (tiền thân là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – Công ty TNHH MTV)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex	Công ty con
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thể thao - Bóng đá Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Setia Becamex	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng Việt	Công ty con của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex	Công ty con của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Becamex	Công ty con của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex	Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.10 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần		
Chi phí thuê đất	112.346.601	109.366.075
Phí quản lý	67.369.501	65.624.453
Chi phí xử lý chất thải	51.537.171	
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật		
Phí dịch vụ	12.647.079	6.986.238
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương		
Thuê dịch vụ	17.195.441	-
Mua nguyên vật liệu	1.819.809.900	2.866.482.667
Mua dịch vụ	-	64.368.057

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex		
Mua nguyên vật liệu	-	684.411.362
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Becamex		
Mua nguyên vật liệu	284.111.500	1.480.115.000
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương		
Phí tiền nước	-	24.026.666
Phí dịch vụ	31.024.000	4.466.000
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam		
Phí dịch vụ	4.500.000	4.500.000
Công ty cổ phần kinh doanh và thể thao Bình Dương		
Phí dịch vụ	-	100.000.000

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.11, V.12.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ của Công ty.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh cống thành phẩm: sản xuất và kinh doanh ống cống thoát nước các loại.
- Lĩnh vực thi công công trình: trải thảm nhựa đường, thi công thảm bê tông xi măng, thi công sơn đường và lắp đặt cống.
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa: mua bán vật liệu xây dựng và cho thuê xe, máy móc thiết bị.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được thể hiện ở Phụ lục 02 đính kèm.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Nam Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Bình Dương, ngày 12 tháng 01 năm 2019

Văn Thị Anh Đào	**Nguyễn Thị Thúy Vân**	**Nguyễn Hồng Tuyên**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000	1,527,143,181	9,055,511,950	56,123,821,471	19,797,375,405	186,503,852,007
Lợi nhuận trong kỳ					23,039,688,721	23,039,688,721
Trích lập các quỹ					(2,249,699,331)	(2,249,699,331)
Chia cổ tức					(18,000,000,000)	(18,000,000,000)
Số dư cuối kỳ trước	**100,000,000,000**	**1,527,143,181**	**9,055,511,950**	**56,123,821,471**	**22,587,364,795**	**189,293,841,397**
Số dư đầu năm nay	100,000,000,000	1,527,143,181	9,055,511,950	56,123,821,471	21,193,070,398	187,899,547,000
Lợi nhuận trong kỳ					28,381,110,517	28,381,110,517
Trích lập các quỹ					(4,257,166,578)	(4,257,166,578)
Chia cổ tức					(18,000,000,000)	(18,000,000,000)
Số dư cuối kỳ này	**100,000,000,000**	**1,527,143,181**	**9,055,511,950**	**56,123,821,471**	**27,317,014,337**	**194,023,490,939**

Bình Dương, ngày 12 tháng 01 năm 2019

Văn Thị Anh Đào	**Nguyễn Thị Thúy Vân**	**Nguyễn Hồng Tuyên**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh cống thành phẩm	Lĩnh vực thi công công trình	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ này					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	19,867,616,696	44,256,689,491	745,978,823	-	64,870,285,010
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***19,867,616,696***	***44,256,689,491***	***745,978,823***	-	***64,870,285,010***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	4,199,481,857	3,606,369,148	369,214,038	-	8,175,065,043
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(6,700,164,978)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					1,474,900,065
Doanh thu hoạt động tài chính					45,428,570
Chi phí tài chính					483,274,301
Thu nhập khác					238,957,851
Chi phí khác					(98,406)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(559,121,394)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***1,683,340,987***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***139,246,273***	***1,268,000,000***	-	-	***1,407,246,273***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***452,080,924***	***571,603,660***	-	-	***1,023,684,584***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	-

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Kỳ trước	Lĩnh vực kinh doanh cống thành phẩm	Lĩnh vực thi công công trình	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa	Các khoản loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	19,334,709,202	36,035,938,721	957,553,494	-	56,328,201,417
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***19,334,709,202***	***36,035,938,721***	***957,553,494***	-	***56,328,201,417***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	4,423,251,276	2,875,024,425	272,448,662	-	7,570,724,363
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(4,735,441,016)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					2,835,283,347
Doanh thu hoạt động tài chính					7,816,095
Chi phí tài chính					2,053,447,464
Thu nhập khác					33,893
Chi phí khác					(71,499)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(979,301,860)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***3,917,207,440***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***494,200,000***	-	-	-	***494,200,000***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***878,573,637***	***1,339,223,539***	-	-	***2,217,797,176***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	-

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh cống thành phẩm	Lĩnh vực thi công công trình	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	37,940,272,315	174,852,366,578	346,541,239	-	213,139,180,132
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					106,105,641,305
Tổng tài sản					***319,244,821,437***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	21,270,955,229	78,978,138,566	364,020,789	-	100,613,114,583
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					24,608,215,915
Tổng nợ phải trả					***125,221,330,498***
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	32,041,526,146	160,306,968,790	422,648,720	-	192,771,143,656
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					99,894,893,366
Tổng tài sản					***292,666,037,022***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	14,842,381,382	70,538,620,706	274,406,120	-	85,655,408,208
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					17,716,787,417
Tổng nợ phải trả					***103,372,195,625***

Bình Dương, ngày 12 tháng 01 năm 2019

Văn Thị Anh Đào	**Nguyễn Thị Thúy Vân**	**Nguyễn Hồng Tuyên**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**